

1. Tổng quan về doanh nghiệp.

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy phép của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngân hàng cung cấp đa dạng các dịch vụ ngân hàng như nhận tiền gửi, cấp tín dụng, thanh toán, kinh doanh ngoại hối và các dịch vụ tài chính khác. Vốn điều lệ của ngân hàng là 70.213.619 triệu đồng, trong đó vốn Nhà nước chiếm 79,56%. Mạng lưới hoạt động rộng khắp cả nước và nước ngoài. Ngân hàng có 10 công ty con hoạt động trong các lĩnh vực như quản lý nợ, chứng khoán, bảo hiểm, cho thuê tài chính và ngân hàng tại Campuchia và Lào. Tổng số cán bộ công nhân viên là 29.740 người. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

Kiểm tra tính chính xác của các thông tin trong báo cáo tài chính Bảng cân đối kế toán

- **Thiếu:** Không có khoản mục "Tiền gửi khác trên thị trường tiền tệ" trong phần tài sản.
- **Bất thường:** Mục "Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Trung ương" có thể bao gồm cả "Các khoản đi vay khác" (nếu có từ Chính phủ và Ngân hàng Trung ương) nên cần xem xét kỹ lưỡng để tránh trùng lặp.
- **Bất thường:** Bảng cân đối kế toán có thêm mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác" và "Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác"

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

- **Thiếu:** Không có khoản mục "Tổn thất khoản cho vay và ứng trước" (có thể đã được phản ánh trong "Chi phí/hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng").
- **Bất thường:** "Chi phí/hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng" có thể bao gồm cả "Tổn thất khoản cho vay và ứng trước" nên cần xem xét kỹ lưỡng để tránh trùng lặp.
- **Bất thường:** Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh có thêm mục "Chi phí hoạt động"

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp có nhiều điểm tương đồng với Mẫu 3 (Phương pháp trực tiếp - Tổ chức tín dụng), nhưng có sự điều chỉnh và bổ sung các dòng mục đặc thù của ngành ngân hàng.

2. Phân tích bảng cân đối kế toán.

Phần Nguồn Vốn:

- **Cơ cấu nguồn vốn:** Nguồn vốn của ngân hàng chủ yếu đến từ nợ phải trả, chiếm tỷ trọng lớn hơn so với vốn chủ sở hữu. Điều này là đặc trưng của ngành ngân hàng, nơi huy động vốn từ tiền gửi và vay là hoạt động chính.
- **Nợ phải trả:**
 - **Tiền gửi của khách hàng:** Khoản mục lớn nhất trong nợ phải trả, chiếm tỷ trọng đáng kể (2,074,787,517 so với tổng 2,991,670,831 triệu VND vào 30/06/2025).
 - **Tiền gửi và vay các TCTD khác:** Chiếm tỷ trọng đáng kể, cho thấy sự phụ thuộc vào nguồn vốn từ các tổ chức tín dụng khác.
 - **Phát hành giấy tờ có giá:** Cũng là một nguồn vốn quan trọng, cho thấy ngân hàng chủ động huy động vốn thông qua thị trường vốn.
- **So sánh giữa kỳ:**
 - **Tiền gửi và vay các TCTD khác:** Tăng mạnh từ 232,954,067 lên 296,709,453 triệu VND, cho thấy ngân hàng tăng cường huy động vốn từ các TCTD khác.
 - **Tiền gửi của khách hàng:** Tăng từ 1,953,165,486 lên 2,074,787,517 triệu VND, cho thấy ngân hàng thu hút được nhiều tiền gửi hơn từ khách hàng.
 - **Phát hành giấy tờ có giá:** Tăng từ 198,900,165 lên 231,465,862 triệu VND, cho thấy ngân hàng tăng cường huy động vốn qua kênh này.
 - **Vốn và các quỹ:** Tăng từ 144,911,113 lên 162,738,354 triệu VND, chủ yếu do tăng vốn của TCTD (tăng vốn điều lệ và thặng dư vốn cổ phần) và quỹ của TCTD, cho thấy ngân hàng đang củng cố năng lực vốn.

Phần Tài Sản:

- **Cơ cấu tài sản:**
 - **Cho vay khách hàng:** Khoản mục lớn nhất trong tài sản, chiếm tỷ trọng lớn (2,141,443,805 so với tổng 2,991,670,831 triệu VND vào 30/06/2025), thể hiện hoạt động kinh doanh cốt lõi của ngân hàng là cho vay.
 - **Tiền, vàng gửi tại và cho vay TCTD khác:** Chiếm tỷ trọng đáng kể, cho thấy ngân hàng có quan hệ tín dụng với các TCTD khác.
 - **Chứng khoán đầu tư:** Chiếm tỷ trọng đáng kể, cho thấy ngân hàng tham gia đầu tư vào thị trường chứng khoán.
- **So sánh giữa kỳ:**
 - **Tiền, vàng gửi tại và cho vay TCTD khác:** Tăng mạnh từ 279,971,515 lên 392,598,165 triệu VND, cho thấy ngân hàng tăng cường hoạt động trên thị trường liên ngân hàng.

- **Cho vay khách hàng:** Tăng từ 2,018,043,649 lên 2,141,443,805 triệu VND, cho thấy hoạt động cho vay của ngân hàng tăng trưởng.
- **Chứng khoán kinh doanh:** Tăng mạnh từ 12,734,060 lên 24,033,427 triệu VND, cho thấy ngân hàng tăng cường đầu tư vào chứng khoán kinh doanh.
- **Tài sản có khác:** Tăng từ 52,883,936 lên 57,839,596 triệu VND, chủ yếu do tăng các khoản phải thu.

Đánh giá chung:

- Ngân hàng có sự tăng trưởng về quy mô tài sản và nguồn vốn.
- Hoạt động cho vay khách hàng tiếp tục là hoạt động cốt lõi.
- Ngân hàng tăng cường huy động vốn từ các TCTD khác và thị trường vốn.
- Ngân hàng củng cố năng lực vốn thông qua tăng vốn điều lệ và quỹ.
- Ngân hàng tăng cường hoạt động trên thị trường liên ngân hàng và đầu tư vào chứng khoán kinh doanh.

Lưu ý: Cần xem xét thêm các thuyết minh báo cáo tài chính để hiểu rõ hơn về các khoản mục và sự thay đổi của chúng.

3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Phân tích Báo cáo Kết quả Hoạt động Hợp nhất Quý II/2025:

- **Thu nhập lãi thuần:** Tăng nhẹ so với cùng kỳ năm trước (14,991 tỷ VND so với 14,837 tỷ VND), cho thấy hoạt động tín dụng ổn định. Lũy kế 6 tháng đầu năm cũng tăng nhẹ (28,937 tỷ VND so với 28,379 tỷ VND).
- **Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ:** Giảm nhẹ so với cùng kỳ năm trước (1,887 tỷ VND so với 1,938 tỷ VND), cho thấy sự cạnh tranh hoặc thay đổi trong nhu cầu dịch vụ. Lũy kế 6 tháng đầu năm cũng giảm (3,426 tỷ VND so với 3,631 tỷ VND).
- **Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối:** Giảm đáng kể so với cùng kỳ năm trước (1,357 tỷ VND so với 1,725 tỷ VND), có thể do biến động tỷ giá hoặc chính sách quản lý ngoại hối. Lũy kế 6 tháng đầu năm cũng giảm (2,220 tỷ VND so với 3,190 tỷ VND).
- **Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh:** Giảm so với cùng kỳ năm trước (47 tỷ VND so với 78 tỷ VND), cho thấy hiệu quả đầu tư chứng khoán kinh doanh giảm. Tuy nhiên, lũy kế 6 tháng đầu năm lại tăng nhẹ (261 tỷ VND so với 245 tỷ VND).
- **Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư:** Tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước (797 tỷ VND so với 512 tỷ VND), cho thấy hiệu quả đầu tư chứng khoán đầu tư tăng. Lũy kế 6 tháng đầu năm cũng tăng đáng kể (792 tỷ VND so với 221 tỷ VND).

- **Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác:** Tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước (2,898 tỷ VND so với 1,032 tỷ VND), có thể do thanh lý tài sản hoặc các hoạt động bất thường khác. Lũy kế 6 tháng đầu năm cũng tăng mạnh (4,114 tỷ VND so với 1,532 tỷ VND).
- **Chi phí hoạt động:** Tăng so với cùng kỳ năm trước (7,367 tỷ VND so với 6,708 tỷ VND), có thể do mở rộng hoạt động hoặc tăng chi phí quản lý. Lũy kế 6 tháng đầu năm cũng tăng (13,273 tỷ VND so với 12,101 tỷ VND).
- **Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng:** Tăng so với cùng kỳ năm trước (6,098 tỷ VND so với 5,357 tỷ VND), cho thấy ngân hàng đánh giá rủi ro tín dụng tăng lên. Lũy kế 6 tháng đầu năm cũng tăng (10,676 tỷ VND so với 9,746 tỷ VND).
- **Lợi nhuận trước thuế:** Tăng nhẹ so với cùng kỳ năm trước (8,624 tỷ VND so với 8,158 tỷ VND). Lũy kế 6 tháng đầu năm cũng tăng nhẹ (16,037 tỷ VND so với 15,548 tỷ VND).
- **Lợi nhuận sau thuế:** Tăng nhẹ so với cùng kỳ năm trước (6,900 tỷ VND so với 6,528 tỷ VND). Lũy kế 6 tháng đầu năm cũng tăng nhẹ (12,856 tỷ VND so với 12,443 tỷ VND).
- **Lợi nhuận còn lại của Ngân hàng:** Tăng nhẹ so với cùng kỳ năm trước (6,755 tỷ VND so với 6,365 tỷ VND). Lũy kế 6 tháng đầu năm cũng tăng nhẹ (12,596 tỷ VND so với 12,178 tỷ VND).

Nhận định:

Nhìn chung, kết quả kinh doanh của ngân hàng trong quý II/2025 có sự tăng trưởng nhẹ so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, cần lưu ý đến sự sụt giảm trong hoạt động kinh doanh ngoại hối và sự gia tăng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng. Hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư có sự tăng trưởng tốt, đóng góp vào lợi nhuận chung của ngân hàng.

4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Tóm tắt chung:

- Trong nửa đầu năm 2025, Ngân hàng ghi nhận lưu chuyển tiền thuần dương từ cả ba hoạt động: kinh doanh, đầu tư và tài chính. Điều này cho thấy ngân hàng đang tạo ra tiền từ các hoạt động cốt lõi, đồng thời có các hoạt động đầu tư và tài chính hiệu quả.
- Tổng lưu chuyển tiền thuần trong kỳ tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước, cho thấy sự cải thiện đáng kể trong khả năng tạo tiền của ngân hàng.

Phân tích chi tiết:

• Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh tăng đáng kể từ 54,059 tỷ VND lên 90,471 tỷ VND, cho thấy hoạt động kinh doanh cốt lõi của ngân hàng đang tạo ra nhiều tiền hơn.
- Sự gia tăng này chủ yếu đến từ việc tăng thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự, cùng với việc tăng tiền gửi của khách hàng.
- Tuy nhiên, các khoản cho vay khách hàng cũng tăng đáng kể, cho thấy ngân hàng đang tích cực mở rộng hoạt động tín dụng.

• Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư âm, cho thấy ngân hàng đang đầu tư nhiều hơn là thu về từ các hoạt động này.
- Chi phí mua sắm tài sản cố định tăng so với cùng kỳ năm trước, cho thấy ngân hàng đang mở rộng và nâng cấp cơ sở vật chất.

• Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính dương, chủ yếu do tăng vốn cổ phần từ góp vốn và phát hành cổ phiếu, cũng như phát hành giấy tờ có giá dài hạn.
- Điều này cho thấy ngân hàng đang tích cực huy động vốn để hỗ trợ hoạt động kinh doanh và đầu tư.

Nhận định:

- Ngân hàng đang có một kỳ hoạt động hiệu quả với dòng tiền dương từ cả ba hoạt động chính.
- Hoạt động kinh doanh cốt lõi đang tạo ra nhiều tiền hơn, cho phép ngân hàng mở rộng hoạt động tín dụng và đầu tư vào cơ sở vật chất.
- Việc huy động vốn thành công từ các hoạt động tài chính giúp ngân hàng tăng cường nguồn lực để phát triển trong tương lai.

5. Các chỉ số tài chính cơ bản.

| Chỉ số | 30/06/2025 | 31/12/2024 | Ghi chú |
|--|-----------------|-----------------|--|
| 1. Chỉ số thanh khoản | | | |
| Thanh khoản hiện hành | Không tính được | Không tính được | Không đủ thông tin chi tiết về tài sản và nợ ngắn hạn. |

| Chỉ số | 30/06/2025 | 31/12/2024 | Ghi chú |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|---|
| Thanh khoản nhanh | Không tính được | Không tính được | Cần thông tin chi tiết hơn về hàng tồn kho (nếu có). |
| Thanh khoản tức thời | 0.0054 | 0.0055 | (Tiền và tương đương tiền / Nợ ngắn hạn). Nợ ngắn hạn = Tổng nợ phải trả - (Các khoản nợ dài hạn). Nợ dài hạn không có dữ liệu. |
| 2. Chỉ số đòn bẩy tài chính | | | |
| Hệ số nợ | 0.9498 | 0.95 | Tổng nợ phải trả / Tổng tài sản. |
| Nợ trên vốn chủ | 18.27 | 19.05 | Tổng nợ phải trả / Vốn chủ sở hữu. |
| Khả năng thanh toán lãi vay | Không tính được | Không tính được | Cần thông tin về EBIT và chi phí lãi vay. |
| 3. Chỉ số hiệu quả hoạt động | | | |
| Vòng quay hàng tồn kho | Không tính được | Không tính được | Ngân hàng không có hàng tồn kho. |
| Vòng quay khoản phải thu | Không tính được | Không tính được | Cần thông tin về doanh thu thuần và khoản phải thu bình quân. |
| Vòng quay tổng tài sản | Không tính được | Không tính được | Cần thông tin về doanh thu thuần và tổng tài sản bình quân. |
| 4. Chỉ số lợi nhuận | | | |
| Biên lợi nhuận gộp | Không tính được | Không tính được | Cần thông tin về lợi nhuận gộp và doanh thu thuần. |
| Biên lợi nhuận ròng | Không tính được | Không tính được | Cần thông tin về lợi nhuận sau thuế và doanh thu thuần. |
| ROA (Hiệu quả tài sản) | Không tính được | Không tính được | Cần thông tin về lợi nhuận sau thuế và tổng tài sản bình quân. |

| Chỉ số | 30/06/2025 | 31/12/2024 | Ghi chú |
|--|-------------------|-------------------|--|
| ROE (Hiệu quả vốn chủ sở hữu) | Không tính được | Không tính được | Cần thông tin về lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu bình quân. |
| 5. Chỉ số định giá | | | |
| EPS | Không tính được | Không tính được | Cần thông tin về lợi nhuận sau thuế và số cổ phiếu lưu hành. |
| P/E | Không tính được | Không tính được | Cần thông tin về giá thị trường và EPS. |
| P/B | Không tính được | Không tính được | Cần thông tin về giá thị trường và giá trị sổ sách (BVPS). |
| 6. Các chỉ tiêu cơ bản khác (Lũy kế 6 tháng đầu năm 2025) | | | |
| Doanh thu Thuần | Không tính được | Không tính được | Cần thông tin từ báo cáo kết quả kinh doanh. |
| Giá vốn | Không tính được | Không tính được | Cần thông tin từ báo cáo kết quả kinh doanh. |
| Lợi nhuận gộp | Không tính được | Không tính được | Cần thông tin từ báo cáo kết quả kinh doanh. |
| Lợi nhuận trước thuế | 16,037,838 | 15,548,446 | Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2025 (Triệu VND). |
| Lợi nhuận sau thuế | 12,856,007 | 12,443,748 | Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2025 (Triệu VND). |
| 7. Tăng trưởng (So sánh 6 tháng đầu năm 2025 so với 6 tháng đầu năm 2024) | | | |
| Tăng trưởng Lợi nhuận trước thuế | 3.15% | | $(16,037,838 - 15,548,446) / 15,548,446 * 100\%.$ |
| | 3.31% | | |

| Chỉ số | 30/06/2025 | 31/12/2024 | Ghi chú |
|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|---|
| Tăng trưởng Lợi nhuận sau thuế | | | (12,856,007 - 12,443,748) / 12,443,748 * 100%. |
| 8. Dòng tiền | | | |
| CFO | 90,471,834 | 54,059,805 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (Triệu VND). |
| Tỷ lệ CFO/Doanh thu thuần | Không tính được | Không tính được | Cần thông tin về doanh thu thuần. |
| FCFE | Không tính được | Không tính được | Cần thông tin về dòng tiền đầu tư cho tài sản cố định. |
| Xu hướng dòng tiền | Cần thêm dữ liệu các năm trước | Cần thêm dữ liệu các năm trước | Để phân tích xu hướng dòng tiền cần có số liệu của nhiều năm. |

6. Phân tích các chỉ số cơ bản.

1. Phân tích cơ cấu nguồn vốn và cơ cấu tài sản:

- Tỷ lệ vốn chủ sở hữu:** Hệ số nợ cao (0.9498 và 0.95) và tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu rất cao (18.27 và 19.05) cho thấy ngân hàng phụ thuộc lớn vào nợ vay. Điều này có thể tạo áp lực lên khả năng trả nợ và làm tăng rủi ro tài chính. Tuy nhiên, trong ngành ngân hàng, việc sử dụng đòn bẩy cao là phổ biến để tối ưu hóa lợi nhuận.
- Tỷ lệ đầu tư vào tài sản ngắn hạn, tài sản dài hạn:** Không đủ dữ liệu để đánh giá chi tiết.

2. Phân tích khả năng thanh toán:

- Thanh khoản hiện hành và thanh khoản nhanh:** Không tính được do thiếu dữ liệu.
- Thanh khoản tức thời:** Rất thấp (0.0054 và 0.0055), cho thấy khả năng thanh toán ngay lập tức các khoản nợ ngắn hạn bằng tiền mặt và tương đương tiền của ngân hàng là rất hạn chế. Điều này có thể gây ra rủi ro thanh khoản nếu ngân hàng gặp khó khăn trong việc huy động vốn hoặc thu hồi nợ.
- Khả năng thanh toán lãi vay:** Không tính được do thiếu dữ liệu về EBIT và chi phí lãi vay.

- **Vòng quay khoản phải thu và vòng quay hàng tồn kho:** Không tính được do thiếu dữ liệu.

3. Phân tích đòn bẩy tài chính:

- **Hệ số nợ:** Rất cao (0.9498 và 0.95), cho thấy ngân hàng sử dụng đòn bẩy tài chính rất lớn. Điều này có thể khuếch đại lợi nhuận khi tình hình kinh doanh thuận lợi, nhưng cũng làm tăng rủi ro khi thị trường biến động hoặc ngân hàng gặp khó khăn.

4. Phân tích khả năng sinh lời:

- **Biên lợi nhuận gộp và biên lợi nhuận ròng:** Không tính được do thiếu dữ liệu về doanh thu thuần và lợi nhuận gộp.
- **ROA và ROE:** Không tính được do thiếu dữ liệu về lợi nhuận sau thuế và tài sản/vốn chủ sở hữu bình quân.
- **EPS, P/E, P/B:** Không tính được do thiếu dữ liệu.

5. Phân tích dòng tiền:

- **CFO:** Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh tăng mạnh từ 54,059,805 triệu VND lên 90,471,834 triệu VND, cho thấy khả năng tạo tiền từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của ngân hàng đã được cải thiện đáng kể.
- **Tỷ lệ CFO/Doanh thu thuần:** Không tính được do thiếu dữ liệu về doanh thu thuần.
- **FCFE:** Không tính được do thiếu dữ liệu về dòng tiền đầu tư cho tài sản cố định.
- **Xu hướng dòng tiền:** Cần thêm dữ liệu các năm trước để phân tích xu hướng.

6. Tăng trưởng:

- **Tăng trưởng lợi nhuận trước thuế:** 3.15%
- **Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế:** 3.31%

Nhận định chung:

Dựa trên các chỉ số có sẵn, ngân hàng có tỷ lệ đòn bẩy tài chính rất cao và khả năng thanh khoản tức thời thấp. Tuy nhiên, dòng tiền từ hoạt động kinh doanh đã được cải thiện đáng kể và lợi nhuận sau thuế cũng tăng trưởng. Cần có thêm thông tin chi tiết về doanh thu, chi phí, tài sản, nợ và dòng tiền để có thể đưa ra đánh giá toàn diện hơn về tình hình tài chính và hiệu quả hoạt động của ngân hàng.